

Số: 06/2020/QĐ-AAV

Hà Nội, ngày 22 tháng 10 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

(V/v: Mức thu phí dịch vụ tư vấn thẩm định giá và xác định giá trị doanh nghiệp)

GIÁM ĐỐC CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ CHÂU Á

- Căn cứ vào Điều lệ Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Châu Á;
- Căn cứ Luật Giá của Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam số 11/2012/QH13 ngày 20/06/2012;
- Căn cứ Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06/08/2013 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật giá về thẩm định giá;
- Thông tư 38/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số điều của Nghị định 89/2013/NĐ-CP ngày 06/08/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Giá về thẩm định giá

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Ban hành Quyết định “Mức thu phí dịch vụ tư vấn thẩm định giá và xác định giá trị doanh nghiệp”, kèm theo gồm:

- Phụ lục 1: Mức phí dịch vụ tư vấn thẩm định giá đối với tài sản là tài sản, thiết bị mới;
- Phụ lục 2: Mức phí dịch vụ tư vấn thẩm định giá đối với tài sản là bất động sản;
- Phụ lục 3: Mức phí dịch vụ tư vấn thẩm định giá đối với tài sản là phần mềm;
- Phụ lục 4: Mức phí dịch vụ tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp;
- Phụ lục 5: Mức phí dịch vụ tư vấn thẩm định giá đối với tài sản thanh lý không còn giá trị sử dụng;
- Phụ lục 6: Mức phí dịch vụ tư vấn thẩm định giá đối với hợp đồng tái thẩm định;

Điều 2: Trong quá trình thực hiện nếu cần sửa đổi, bổ sung đề nghị mọi người gửi email báo cáo để Giám đốc giải quyết

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 22/10/2020./.

Nơi nhận:

- Các phòng nghiệp vụ
- Phòng HCTH

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
VÀ ĐỊNH GIÁ CHÂU Á



Vương Trung Dũng

PHỤ LỤC 1: Mức phí dịch vụ tư vấn thẩm định giá đối với tài sản là tài sản, thiết bị mới

Stt	Giá trị tài sản thẩm định (triệu đồng)		Mức phí dịch vụ
	Từ	Đến	
1	0	500	5.000.000 đồng
2	500	1.000	0,90%
3	1.000	1.500	0,75%
4	1.500	2.000	0,65%
5	2.000	3.000	0,55%
6	3.000	4.000	0,45%
7	4.000	5.000	0,40%
8	5.000	8.000	0,32%
9	8.000	10.000	0,29%
10	10.000	15.000	0,25%
11	15.000	20.000	0,23%
12	20.000	30.000	0,21%
13	30.000	40.000	0,20%
14	40.000	50.000	0,18%
15		>50.000	0,15%

- Mức phí dịch vụ trên là giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%.
- Mức phí dịch vụ tối thiểu là 5 triệu đồng.
- Mức phí dịch vụ chưa bao gồm các chi phí khác như: đi lại, khảo sát, (nếu có) ngoài địa bàn nội thành thành phố Hà Nội; Chi phí này sẽ được tính thực tế và cộng vào phí dịch vụ.
- Mức phí dịch vụ bổ sung cho các trường hợp:

Số lượng danh mục tài sản cần thẩm định giá từ 20-50	1.500.000
Số lượng danh mục tài sản cần thẩm định giá từ 50-100	2.500.000
Số lượng danh mục tài sản cần thẩm định giá >100	3.000.000
Phát hành thêm/sửa 1 chứng thư thẩm định giá	500.000
Phát hành gấp chứng thư (trong ngày)	2.000.000
Chi phí thuyết trình bảo vệ kết quả	5.000.000
Chứng thư dịch ra tiếng nước ngoài (tính theo trang)	50.000
Chi phí thực địa khảo sát, đo đạc	Theo hồ sơ
Chi phí chuyên gia (nếu có)	Theo hồ sơ
Phí tài sản, thiết bị đã qua sử dụng (so với tài sản mới)	2-2,5 lần

- Trường hợp đặc biệt, tùy theo giá trị, tính chất phức tạp của loại tài sản đề nghị thẩm định giá, Giám đốc Công ty quyết định mức thu phí thẩm định.

PHỤ LỤC 2: Mức phí dịch vụ tư vấn thẩm định giá đối với tài sản là bất động sản

Stt	Giá trị tài sản thẩm định (triệu đồng)		Mức phí dịch vụ
	Từ	Đến	
1	0	500	2.500.000 đồng
2	500	1.000	0,50%
3	1.000	3.000	0,45%
4	3.000	5.000	0,40%
5	5.000	10.000	0,35%
6	10.000	15.000	0,30%
7	15.000	20.000	0,25%
8	20.000	25.000	0,20%
9	25.000	30.000	0,18%
10	30.000	35.000	0,16%
11	35.000	40.000	0,15%
12	40.000	45.000	0,14%
13	45.000	50.000	0,13%
14		>50.000	0,12%

- Mức phí dịch vụ trên là giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%.
- Mức phí dịch vụ tối thiểu là 2,5 triệu đồng.
- Mức phí dịch vụ chưa bao gồm các chi phí khác như: đi lại, khảo sát, (nếu có) ngoài địa bàn nội thành thành phố Hà Nội; Chi phí này sẽ được tính thực tế và cộng vào phí dịch vụ.
- Mức phí dịch vụ bổ sung cho các trường hợp:

Số lượng danh mục tài sản cần thẩm định giá từ 20-50	1.500.000
Số lượng danh mục tài sản cần thẩm định giá từ 50-100	2.500.000
Số lượng danh mục tài sản cần thẩm định giá >100	3.000.000
Phát hành thêm/sửa 1 chứng thư thẩm định giá	500.000
Phát hành gấp chứng thư (trong ngày)	2.000.000
Chi phí thuyết trình bảo vệ kết quả	5.000.000
Chứng thư dịch ra tiếng nước ngoài (tính theo trang)	50.000
Chi phí thực địa khảo sát, đo đạc	Theo hồ sơ
Chi phí chuyên gia (nếu có)	Theo hồ sơ
Phí tài sản, thiết bị đã qua sử dụng (so với tài sản mới)	2-2,5 lần

- Trường hợp đặc biệt, tùy theo giá trị, tính chất phức tạp của loại tài sản đề nghị thẩm định giá, Giám đốc Công ty quyết định mức thu phí thẩm định.

PHỤ LỤC 3: Mức phí dịch vụ tư vấn thẩm định giá đối với tài sản là phần mềm

Số tt	Giá trị tài sản thẩm định (triệu đồng)		Mức phí
	Từ	đến	
1	-	200	2.000.000 đồng
6	200	300	0,95%
7	300	400	0,94%
8	400	500	0,93%
9	500	600	0,92%
10	600	700	0,91%
11	700	800	0,9%
12	800	900	0,89%
13	900	1.000	0,88%
14	1.000	1.200	0,87%
15	1.200	1.400	0,86%
16	1.400	1.600	0,85%
17	1.600	1.800	0,84%
18	1.800	2.000	0,83%
19	2.000	2.200	0,82%
20	2.200	2.400	0,81%
21	2.400	2.600	0,8%
22	2.600	2.800	0,798%
23	2.800	3.000	0,796%
24	3.000	3.200	0,794%
25	3.200	3.400	0,792%
26	3.400	3.600	0,79%
27	3.600	3.800	0,788%
28	3.800	4.000	0,786%
29	4.000	4.300	0,784%
30	4.300	4.600	0,782%
31	4.600	4.900	0,78%
32	4.900	5.200	0,778%
33	5.200	5.500	0,776%
34	5.500	5.800	0,774%
35	5.800	6.100	0,772%
36	6.100	6.500	0,77%
37	6.500	7.000	0,768%
38	7.000	7.500	0,766%
39	7.500	8.000	0,764%
40	8.000	8.500	0,762%
41	8.500	9.000	0,76%
42	9.000	9.500	0,758%
43	9.500	10.000	0,756%
44	10.000	10.500	0,754%
45	10.500	11.000	0,752%
46	11.000	11.500	0,75%
47	11.500	12.000	0,748%
48	12.500	13.000	0,746%
49	13.000	13.500	0,744%
50	13.500	14.000	0,742%
51	14.000	14.500	0,74%
52	14.500	15.000	0,738%
53	15.000	15.500	0,736%
54	15.500	16.000	0,734%
55	16.000	16.500	0,732%
56	16.500	17.000	0,73%
57	17.000	17.500	0,728%

Số tt	Giá trị tài sản thẩm định (triệu đồng)		Mức phí
	Từ	đến	
58	17.500	18.000	0,726%
59	18.000	18.500	0,724%
60	18.500	19.000	0,722%
61	19.000	19.500	0,72%
62	19.500	20.000	0,718%
63	20.000	20.500	0,716%
64	20.500	21.000	0,714%
65	21.000	21.500	0,712%
66	21.500	22.000	0,71%
67	22.000	22.500	0,708%
68	22.500	23.000	0,706%
69	23.000	23.500	0,704%
70	23.500	24.000	0,702%
71	24.000	24.500	0,7%
72	24.500	25.000	0,698%
73	25.000	25.500	0,696%
74	25.500	26.000	0,694%
75	26.000	26.500	0,692%
76	26.500	27.000	0,69%
77	27.000	27.500	0,688%
78	27.500	28.000	0,686%
79	28.000	28.500	0,684%
80	28.500	29.000	0,682%
81	29.000	30.000	0,680%
82	30.000	32.000	0,675%
83	32.000	35.000	0,670%
84	35.000	40.000	0,650%
85	40.000	50.000	0,600%
86		>50.000	0,500%

- Mức phí dịch vụ trên là giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%.
- Mức phí dịch vụ tối thiểu là 2 triệu đồng.
- Mức phí dịch vụ chưa bao gồm các chi phí khác như: đi lại, khảo sát, (nếu có) ngoài địa bàn nội thành thành phố Hà Nội; Chi phí này sẽ được tính thực tế và cộng vào phí dịch vụ.
- Mức phí dịch vụ bổ sung cho các trường hợp:

Số lượng danh mục tài sản cần thẩm định giá từ 20-50	1.500.000
Số lượng danh mục tài sản cần thẩm định giá từ 50-100	2.500.000
Số lượng danh mục tài sản cần thẩm định giá >100	3.000.000
Phát hành thêm/sửa 1 chứng thư thẩm định giá	500.000
Phát hành gấp chứng thư (trong ngày)	2.000.000
Chi phí thuyết trình bảo vệ kết quả	5.000.000
Chứng thư dịch ra tiếng nước ngoài (tính theo trang)	50.000
Chi phí thực địa khảo sát, đo đạc	Theo hồ sơ
Chi phí chuyên gia (nếu có)	Theo hồ sơ
Phí tài sản, thiết bị đã qua sử dụng (so với tài sản mới)	2-2,5 lần

- Trường hợp đặc biệt, tùy theo giá trị, tính chất phức tạp của loại tài sản đề nghị thẩm định giá, Giám đốc Công ty quyết định mức thu phí thẩm định.

PHỤ LỤC 4: Mức phí dịch vụ tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp

Số tt	Giá trị tài sản thẩm định (triệu đồng)		Mức phí
	Từ	Đến dưới	
1	-	5.000	0,500%
2	5.000	10.000	0,450%
3	10.000	20.000	0,400%
4	20.000	30.000	0,350%
5	30.000	50.000	0,300%
6	50.000	70.000	0,250%
7	70.000	90.000	0,200%
8	90.000	110.000	0,180%
9	110.000	130.000	0,160%
10	130.000	150.000	0,140%
11	150.000	200.000	0,120%
12	200.000	250.000	0,100%
13	250.000	300.000	0,080%
14	300.000	400.000	0,060%
15	400.000	500.000	0,050%
16	500.000	Trở lên	Thỏa thuận

- Mức phí dịch vụ trên là giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%.
- Mức phí dịch vụ chưa bao gồm các chi phí khác như: đi lại, khảo sát, (nếu có) ngoài địa bàn nội thành thành phố Hà Nội; Chi phí này sẽ được tính thực tế và cộng vào phí dịch vụ.
- Mức phí dịch vụ bổ sung cho các trường hợp:

Phát hành thêm/sửa 1 chứng thư thẩm định giá	500.000
Chi phí thuyết trình bảo vệ kết quả	5.000.000
Chứng thư dịch ra tiếng nước ngoài (tính theo trang)	50.000
Chi phí thực địa khảo sát, đo đạc	Theo hồ sơ
Chi phí chuyên gia (nếu có)	Theo hồ sơ

- Trường hợp đặc biệt, tùy theo giá trị, tính chất phức tạp của doanh nghiệp cần xác định giá trị doanh nghiệp, Giám đốc Công ty quyết định mức thu phí tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp.

PHỤ LỤC 5: Mức phí dịch vụ tư vấn thẩm định giá đối với tài sản thanh lý không còn giá trị sử dụng

Số tt	Giá trị tài sản thẩm định (triệu đồng)		Mức phí
	Từ	đến	
1	-	20	1.000.000
2	20	30	1.200.000
3	30	40	1.500.000
4	40	50	2.000.000
5	50	100	2.500.000
6	100	150	3.000.000

- Mức phí dịch vụ trên là giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%.
- Mức phí dịch vụ tối thiểu là 1 triệu đồng.
- Mức phí dịch vụ chưa bao gồm các chi phí khác như: đi lại, khảo sát, (nếu có) ngoài địa bàn nội thành thành phố Hà Nội; Chi phí này sẽ được tính thực tế và cộng vào phí dịch vụ.
- Mức phí dịch vụ bổ sung cho các trường hợp:

Số lượng danh mục tài sản cần thẩm định giá từ 20-50	1.500.000
Số lượng danh mục tài sản cần thẩm định giá từ 50-100	2.500.000
Số lượng danh mục tài sản cần thẩm định giá >100	3.000.000
Phát hành thêm/sửa 1 chứng thư thẩm định giá	500.000
Phát hành gấp chứng thư (trong ngày)	2.000.000
Chi phí thuyết trình bảo vệ kết quả	5.000.000
Chứng thư dịch ra tiếng nước ngoài (tính theo trang)	50.000
Chi phí thực địa khảo sát, đo đạc	Theo hồ sơ
Chi phí chuyên gia (nếu có)	Theo hồ sơ
Phí tài sản, thiết bị đã qua sử dụng (so với tài sản mới)	2-2,5 lần

- Trường hợp đặc biệt, tùy theo giá trị, tính chất phức tạp của loại tài sản đề nghị thẩm định giá, Giám đốc Công ty quyết định mức thu phí thẩm định.

PHỤ LỤC 6: Mức phí dịch vụ tư vấn thẩm định giá đối với hợp đồng tái thẩm định

Số tt	Nội dung	Tỷ lệ so với giá trị hợp đồng thẩm định lần đầu
1	Tái thẩm định giá do đã tổ chức bán đấu giá, đấu thầu mua sắm trong thời gian 3 tháng tính từ ngày ban hành chứng thư nhưng không thành công	0%
2	Thời gian tái thẩm định giá từ 3 tháng đến 6 tháng	30%
3	Thời gian tái thẩm định giá từ 6 tháng đến 1 năm	50%
4	Thời gian tái thẩm định giá trên 1 năm	100%

- Giá dịch vụ trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%
- Bảng tính này áp dụng đối với trường hợp phải tái thẩm định giá, trên cơ sở bên thuê thẩm định giá phải xuất trình được tài liệu, hồ sơ chứng minh tài sản được thẩm định giá đã tổ chức bán đấu giá, đấu thầu đảm bảo đúng theo quy định hiện hành nhưng không thành công.
- Khoảng thời gian áp dụng tính từ ngày ban hành chứng thư lần đầu đến ngày gửi công văn đề nghị tái thẩm định giá của bên thuê dịch vụ thẩm định giá.
- Nội dung, số lượng, chỉ tiêu kỹ thuật của tài sản, mục đích ... đề nghị tái thẩm định giá không thay đổi so với hợp đồng thẩm định giá, chứng thư thẩm định giá lần đầu.

